

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2020/DS-ST.

Ngày: 28-9-2020.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Đoàn Lệ Hồng.

+ Ông Ngô Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lanh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 259/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Bảo S** - Sinh năm: 1976; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn P** - Sinh năm: 1976, địa chỉ: Khu phố D, thị trấn E, huyện C, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 7 năm 2020).

- Bị đơn: Bà **Lê Thị V** - Sinh năm: 1970; địa chỉ nơi đăng ký HKTT: Ấp G, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; địa chỉ nơi cư trú: Ấp K, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Ngọc N** - Sinh năm: 1950; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 7 năm 2020 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Bảo S có cho bà Lê Thị V vay các khoản tiền như sau:

Ngày 04 tháng 11 âm lịch năm 2017, ông S có cho bà V vay 10.000.000đồng (mười triệu đồng), không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, có làm một tờ giấy tay cùng ngày. Bà V có trả tiền lãi đến ngày 04 tháng 01 năm 2020 là 26 (hai mươi sáu) tháng thì không trả tiền lãi nữa. Tiền lãi bà V đã trả được tính như sau: $10.000.000\text{đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng} = 3.900.000\text{đồng}$ (ba triệu chín trăm ngàn đồng);

Ngày 20 tháng 4 năm 2018 ông S có cho bà V vay 5.000.000đồng (năm triệu đồng), không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, có làm một tờ giấy tay cùng ngày. Bà V có trả tiền lãi đến ngày 20 tháng 01 năm 2020 là 21 (hai mươi một) tháng thì không trả tiền lãi nữa. Tiền lãi bà V đã trả được tính như sau: $5.000.000\text{đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng} = 1.575.000\text{đồng}$ (một triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng);

Ngày 12 tháng 12 năm 2019 ông S có cho bà V vay 9.000.000đồng (chín triệu đồng), không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, có làm một tờ giấy tay cùng ngày. Bà V có trả tiền lãi đến ngày 12 tháng 01 năm 2020 là 01 (một) tháng thì không trả tiền lãi nữa. Tiền lãi bà V đã trả được tính như sau: $9.000.000\text{đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng} = 135.000\text{đồng}$ (một trăm ba mươi lăm ngàn đồng);

Ngoài khoản tiền lãi nêu trên thì ông S không có nhận khoản tiền lãi nào khác cho các khoản vay của bà V. Nay ông S yêu cầu bà V phải trả số nợ gốc là 24.000.000đồng (hai mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 8 năm 2020 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn là bà Lê Thị V trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S. Bà Nguyễn Ngọc N có vay tiền của ông S dùm cho bà hai lần, lần thứ nhất là 10.000.000đồng (mười triệu đồng), lần thứ hai là 5.000.000đồng (năm triệu đồng) với lãi suất thỏa thuận miệng là 10%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn vay, việc vay tiền này bà có ký nhận vào tờ giấy viết tay ghi ngày 04 tháng 11 âm lịch năm 2017 và ngày 20 tháng 4 năm 2018. Bà có trả tiền lãi cho hai khoản vay này kể từ ngày vay cho đến tháng 12 năm 2019 với mức lãi suất là 10%/tháng. Bà giao tiền lãi cho bà N để giao lại cho ông S. Số tiền vay là 9.000.000đồng (chín triệu đồng) ghi nhận tại tờ giấy viết

tay ngày 12 tháng 12 năm 2019 thực chất đó là khoản tiền lãi. Bà không có vay khoản tiền này của ông S. Chữ ký, ghi họ tên Lê Thị V tại tờ giấy viết tay ngày 12 tháng 12 năm 2019 mà ông S cung cấp là do bà ký và ghi họ tên.

Bà chỉ đồng ý trả cho ông S số nợ gốc là 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng) và trả tiền lãi kể từ tháng 01 năm 2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 0,83%/tháng. Tất cả các mốc thời gian bà nêu trên là tính theo âm lịch.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 8 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Ngọc N trình bày:

Bà là mẹ ruột của ông Trần Bảo S. Số tiền mà ông S khởi kiện bà V là khoản tiền bà trao đổi với ông S để ông S cho bà V vay và có làm giấy tay ghi nhận việc vay tiền. Tổng số tiền bà V vay của ông S là 24.000.000đồng (hai mươi bốn triệu đồng), không có thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng. Bà V có trả tiền lãi đối với số tiền vay đầu tiên (mười triệu đồng) được ba tháng là 1.500.000đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng), sau đó không có đóng tiền lãi nữa, hai khoản vay sau bà V không có trả tiền lãi. Vì bà là người trao đổi để ông S cho bà V vay tiền nên khi bà V không trả tiền lãi thì bà đã trả tiền lãi cho ông S thay cho bà V đối với cả ba khoản vay cho đến tháng 01 năm 2020. Thời gian vay tiền ghi trong các tờ giấy tay và mốc thời gian bà nêu trên là tính theo âm lịch. Bà không có tranh chấp, không yêu cầu gì liên quan đến các khoản vay này.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn là bà Lê Thị V cho rằng bà có trả tiền lãi cho hai khoản vay kể từ ngày vay cho đến tháng 6 âm lịch năm 2019 với mức lãi suất là 10%/tháng. Do bà không thể trả tiền lãi được nữa nên bà N mới yêu cầu bà làm tờ giấy tay ngày 12 tháng 12 năm 2019 là có vay 9.000.000đồng (chín triệu đồng) của ông S nhưng thực chất đó là khoản tiền lãi. Bà V giữ nguyên quan điểm, lời trình bày về các nội dung khác, như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 463,

466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bảo S: Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ trả cho ông Trần Bảo S số nợ gốc là 24.000.000đồng (hai mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2020 cho đến giải quyết xong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Nguyên đơn có đơn khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản đối với bị đơn là bà Lê Thị V có địa chỉ tại ấp K, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Ông S yêu cầu bà V phải trả tổng số nợ gốc là 24.000.000đồng (hai mươi bốn triệu đồng) và yêu cầu tính tiền lãi kể từ ngày 12 tháng 01 âm lịch năm 2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng. Ngày 12 tháng 01 âm lịch năm 2020 là ngày 05 tháng 02 dương lịch năm 2020. Phần tiền lãi ông S yêu cầu được tính như sau: 24.000.000đồng x 0,83%/tháng x 07 tháng 23 ngày = 1.547.000đồng (một triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng). Tổng nợ gốc và tiền lãi mà ông S yêu cầu bà V phải trả là 25.547.000đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng). Bà V chỉ đồng ý trả cho ông S số nợ gốc là 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng) và tiền lãi từ ngày 12 tháng 01 âm lịch năm 2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng.

[3.2] Bà V chỉ thừa nhận có vay của ông S hai khoản tiền vào ngày 04 tháng 11 âm lịch năm 2017 là 10.000.000đồng (mười triệu đồng) và ngày 20 tháng 4 âm lịch năm 2018 là 5.000.000đồng (năm triệu đồng), đối với số tiền 9.000.000đồng (chín triệu đồng) ghi trong tờ giấy tay ngày 12 tháng 12 âm lịch năm 2019 thực chất đó là tiền lãi chứ không phải là tiền vay. Ông S có cung cấp bản chính hai tờ giấy tay có ghi nhận lại việc cho bà V vay tiền vào ngày 04 tháng 11 âm lịch năm 2017 là 10.000.000đồng (mười triệu đồng), ngày 20 tháng 4 âm lịch năm 2018 là 5.000.000đồng (năm triệu đồng) và ngày 12 tháng 12 âm lịch năm 2019 là 9.000.000đồng (chín triệu đồng). Tuy nhiên việc vay tiền vào ngày ngày 20 tháng 4 âm lịch năm 2018 và ngày 12 tháng 12 âm lịch năm 2019 là được ghi nhận trong

cùng một tờ giấy tay với việc bà V có vay tiền của bà H nên tài liệu này được lưu tại hồ sơ thụ lý số: 173/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thúy H với bà Lê Thị V. Bà V đã được xem bản chính của cả hai tờ giấy tay có ghi nhận lại việc bà có ba lần vay tiền của ông S như đã nêu trên và thừa nhận các chữ ký tên và ghi họ tên Lê Thị V tại các tờ giấy tay này là của bà. Bà V cho rằng bà không có vay của ông S số tiền là 9.000.000đồng (chín triệu đồng) vào ngày 12 tháng 12 năm 2019 mà đó là khoản tiền lãi nhưng bà không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của bà. Trong khi đó, tại tờ giấy tay ngày 12 tháng 12 năm 2019 có ghi nội dung “*Lê Thị V có mượn với số tiền là 9.000.000đ, bằng chữ: chín triệu đồng chẵn*” và bà V thừa nhận chữ ký, ghi họ tên Lê Thị V là của bà. Do vậy, không chấp nhận lời trình bày nêu trên của bà V và có đủ cơ sở xác định bà V có vay của ông S ba lần vay với tổng số tiền là 24.000.000đồng (hai mươi bốn triệu đồng).

[3.3] Về lãi suất: Ông S trình bày mức lãi suất cho vay là 1,5%/tháng, bà V cho rằng lãi suất là 10%/tháng, bà N lại xác định các khoản vay mà bà V vay của ông S là vay với lãi suất 5%/tháng. Trong khi đó, các tờ giấy tay ghi nhận việc vay tiền là không ghi mức lãi suất. Xét thấy, đây là các khoản vay không thời hạn, các đương sự không thống nhất với nhau về lãi suất và có tranh chấp về mức lãi suất nên căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định mức lãi suất là 10%/năm, tương đương với 0,83%/tháng để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

[3.4] Đối với khoản vay 10.000.000đồng (mười triệu đồng) vào ngày 04 tháng 11 âm lịch năm 2017 là nhằm ngày 21 tháng 12 dương lịch năm 2017:

[3.4.1] Ông S cho rằng bà V có trả tiền lãi được 26 (hai mươi sáu) tháng với số tiền là 3.900.000đồng (ba triệu chín trăm ngàn đồng). Bà V lại xác định khoản vay này bà có giao tiền cho bà N để trả tiền lãi cho ông S đến tháng 6 âm lịch năm 2019 với mức như sau: 10.000.000đồng x 10%/tháng x 19 tháng = 19.000.000đồng (mười chín triệu đồng). Bà N không đồng ý với lời trình bày của bà V mà chỉ thừa nhận có nhận của bà V ba tháng tiền lãi là 1.500.000đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng); bà đã trả tiền lãi thay cho bà V hai mươi hai tháng với số tiền là 11.000.000đồng (mười một triệu đồng).

[3.4.2] Bà V cho rằng có giao cho bà N 19.000.000đồng (mười chín triệu đồng) để trả tiền lãi cho ông S nhưng bà N chỉ thừa nhận có nhận của bà V 1.500.000đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền lãi và đã giao cho ông S. Bà N khai có giao cho ông S tổng cộng là 12.500.000đồng (mười hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền lãi gồm 1.500.000đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền lãi bà

V giao và 11.000.000đồng (mười một triệu đồng) bà trả lãi thay cho bà V nhưng ông S không thừa nhận mà chỉ thừa nhận có nhận 3.900.000đồng (ba triệu chín trăm ngàn đồng) tiền lãi do bà N giao lại. Bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là bà có giao cho bà N 19.000.000đồng (mười chín triệu đồng) tiền lãi trong khi đó bà N thừa nhận có nhận của bà V 1.500.000đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền lãi nên xác định số tiền lãi bà N đã nhận của bà V là 1.500.000đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng). Bà N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh có giao cho ông S 12.500.000đồng (mười hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền lãi, ông S thừa nhận có nhận 3.900.000đồng (ba triệu chín trăm ngàn đồng) tiền lãi từ bà N nên xác định số tiền lãi bà N giao cho ông S là 3.900.000đồng (ba triệu chín trăm ngàn đồng).

[3.4.3] Bà N không có yêu cầu đối với số tiền lãi mà bà giao cho ông S nhiều hơn số tiền lãi mà bà nhận từ bà V nên không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[3.4.4] Theo quy định của pháp luật thì số tiền lãi bà V phải trả từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm được tính như sau: $10.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 33 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 2.758.000\text{đồng}$ (hai triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn đồng). Ông S đã nhận 3.900.000đồng (ba triệu chín trăm ngàn đồng) tiền lãi là nhiều hơn số tiền lãi mà bà V phải trả nên số tiền lãi nhiều hơn này được trừ vào số nợ gốc, cụ thể như sau: $10.000.000\text{đồng} - (3.900.000\text{đồng} - 2.758.000\text{đồng}) = 8.858.000\text{đồng}$ (tám triệu tám trăm năm mươi tám ngàn đồng).

[3.5] Đối với khoản vay 5.000.000đồng (năm triệu đồng) vào ngày 20 tháng 4 âm lịch năm 2018 là nhằm ngày 03 tháng 6 dương lịch năm 2018:

[3.5.1] Ông S cho rằng bà V có trả được 1.575.000đồng (một triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền lãi. Bà V trình bày bà có giao tiền cho bà N để trả tiền lãi cho ông S đến tháng 6 âm lịch năm 2019 với mức như sau: $5.000.000\text{đồng} \times 10\%/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng} = 7.000.000\text{đồng}$ (bảy triệu đồng). Bà N không thừa nhận lời trình bày này của bà V và xác định bà V không có trả tiền lãi nên bà đã trả tiền lãi thay cho bà V hai mươi tháng với số tiền là 5.000.000đồng (năm triệu đồng).

[3.5.2] Các đương sự khai không thống nhất về số tiền lãi, trong khi đó, bà V, bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh được về số tiền lãi đã trả nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của bà V, bà N về số tiền lãi trả cho ông S. Căn cứ vào sự thừa nhận của các đương sự xác định được ông S có nhận 1.575.000đồng (một triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền lãi từ bà N chứ không phải là 5.000.000đồng (năm triệu đồng) như bà N trình bày và bà N không có nhận tiền lãi từ bà V.

[3.5.3] Bà N không có yêu cầu đối với số tiền lãi mà bà trả thay cho bà V nên không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[3.5.4] Theo quy định của pháp luật thì số tiền lãi bà V phải trả từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm được tính như sau: $5.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 27\text{ tháng} = 1.155.000\text{đồng}$ (một triệu một trăm năm mươi lăm ngàn đồng). Ông S đã nhận 1.575.000đồng (một triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền lãi là nhiều hơn số tiền lãi mà bà V phải trả nên số tiền lãi nhiều hơn này được trừ vào số nợ gốc, cụ thể như sau: $5.000.000\text{đồng} - (1.575.000\text{đồng} - 1.155.000\text{đồng}) = 4.580.000\text{đồng}$ (bốn triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng).

[3.6] Đối với khoản vay 9.000.000đồng (chín triệu đồng) vào ngày 12 tháng 12 âm lịch năm 2019 là nhằm ngày 06 tháng 01 dương lịch năm 2020:

[3.6.1] Như đã nhận định ở phần trên, bà V không thừa nhận khoản vay này và cho rằng đó là tiền lãi nhưng bà không chứng minh được cho lời trình bày của mình là có căn cứ nên xác định số tiền 9.000.000đồng (chín triệu đồng) là khoản tiền vay. Bà N trình bày là có giao cho ông S một tháng tiền lãi với số tiền là 450.000đồng (bốn trăm năm mươi ngàn đồng) nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi đó ông S chỉ thừa nhận có nhận một tháng tiền lãi từ bà N với số tiền là 135.000đồng (một trăm ba mươi lăm ngàn đồng) nên xác định số tiền lãi mà ông S đã nhận cho khoản vay này là 135.000đồng (một trăm ba mươi lăm ngàn đồng). Bà N không có yêu cầu gì về số tiền lãi trả thay cho bà V nên không xem xét.

[3.6.2] Theo quy định của pháp luật thì số tiền lãi bà V phải trả từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm được tính như sau: $9.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 08\text{ tháng} = 652.000\text{đồng}$ (sáu trăm năm mươi hai ngàn đồng). Ông S đã nhận 135.000đồng (một trăm ba mươi lăm ngàn đồng) nên bà V phải tiếp tục trả 517.000đồng (năm trăm mười bảy ngàn đồng) tiền lãi.

[3.7] Như vậy, số nợ gốc mà bà V có nghĩa vụ trả cho ông S là 22.438.000đồng (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn đồng gồm: 8.858.000đồng + 4.580.000đồng + 9.000.000đồng) và 517.000đồng (năm trăm mười bảy ngàn đồng) tiền lãi; tổng cộng là 22.955.000đồng (hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn đồng). Phần yêu cầu của ông S không được chấp nhận là 2.502.000đồng (hai triệu năm trăm lẻ hai ngàn đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền phải trả cho ông S. Ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 5, 92, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bảo S. Cụ thể:

1/ Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ trả cho ông Trần Bảo S số nợ gốc còn lại là 22.438.000đồng (hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn đồng) và 517.000đồng (năm trăm mười bảy ngàn đồng) tiền lãi.

2/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bảo S về việc yêu cầu bà Lê Thị V phải trả đối với số tiền là 2.502.000đồng (hai triệu năm trăm lẻ hai ngàn đồng).

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1) Ông Trần Bảo S phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 625.000đồng (sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000987 ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; hoàn trả lại cho ông Trần Bảo S số tiền chênh lệch là 325.000đồng (ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

4.2) Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ nộp 1.148.000đồng (một triệu một trăm bốn mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

6/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên